

# **TÌNH HÌNH CÂN ĐỐI NSDP 3 THÁNG ĐẦU NĂM 2026**

(Kèm theo Báo cáo số 79/BC-UBND ngày 03/4/2026 của UBND xã Nghĩa Phương)

Đơn vị: Đồng

| STT        | NỘI DUNG                                                 | Dự toán         | Ước thực hiện  |                | Ước quý I so (%) |                  |
|------------|----------------------------------------------------------|-----------------|----------------|----------------|------------------|------------------|
|            |                                                          |                 | Quý I          | Lũy kế quý I   | Dự toán          | Cùng kỳ năm 2026 |
| A          | B                                                        | 1               | 2              | 3              | 4=3/1            | 5                |
| <b>A</b>   | <b>TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN</b>                        | 30.379.000.000  | 16.057.169.822 | 16.057.169.822 | 53               |                  |
| I          | Thu nội địa không kể dầu thô                             | 30.379.000.000  | 16.057.169.822 | 16.057.169.822 | 53               |                  |
| II         | Thu về dầu thô                                           |                 |                |                |                  |                  |
| III        | Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu                          |                 |                |                |                  |                  |
| IV         | Thu Viện trợ                                             |                 |                |                |                  |                  |
| <b>B</b>   | <b>TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>                     | 192.989.000.000 | 93.449.842.606 | 93.449.842.606 | 48               |                  |
| <b>I</b>   | <b>Thu NSDP được hưởng theo phân cấp</b>                 | 13.469.000.000  | 12.674.934.393 | 12.674.934.393 | 94               |                  |
| 1          | Các khoản thu NSDP hưởng 100%                            | 1.964.000.000   | 5.651.654.861  | 5.651.654.861  | 288              |                  |
| 2          | Thuế GTGT (phần NSDP hưởng 30%)                          |                 |                |                |                  |                  |
| 3          | Các khoản thu phân chia NSDP theo tỷ lệ %                | 11.505.000.000  | 7.023.279.532  | 7.023.279.532  | 61               |                  |
| <b>II</b>  | <b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>                 | 179.520.000.000 | 66.653.000.000 | 66.653.000.000 | 37               |                  |
| 1          | Bổ sung cân đối                                          | 169.201.000.000 | 42.300.000.000 | 42.300.000.000 | 25               |                  |
| 2          | Bổ sung có mục tiêu                                      | 10.319.000.000  | 24.353.000.000 | 24.353.000.000 | 236              |                  |
| <b>III</b> | <b>Thu từ quỹ dự trữ tài chính</b>                       |                 |                |                |                  |                  |
| <b>IV</b>  | <b>Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang</b>         |                 | 14.121.908.213 | 14.121.908.213 |                  |                  |
| <b>V</b>   | <b>Thu kết dư</b>                                        |                 |                |                |                  |                  |
| <b>C</b>   | <b>TỔNG CHI NSDP</b>                                     | 192.989.000.000 | 34.509.286.951 | 34.509.286.951 | 18               |                  |
| <b>I</b>   | <b>Chi cân đối ngân sách địa phương</b>                  | 182.670.000.000 | 30.675.704.951 | 30.675.704.951 | 17               |                  |
| 1          | Chi đầu tư phát triển                                    | 14.501.000.000  | 996.434.000    | 996.434.000    | 7                |                  |
| 2          | Chi thường xuyên theo lĩnh vực                           | 163.714.000.000 | 29.679.270.951 | 29.679.270.951 | 18               |                  |
| 3          | Chi trả lãi, phí tiền vay                                |                 |                |                |                  |                  |
| 4          | Chi viện trợ                                             |                 |                |                |                  |                  |
| 5          | Chi cho vay                                              |                 |                |                |                  |                  |
| 6          | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính                         |                 |                |                |                  |                  |
| 7          | Dự phòng NSNN                                            | 4.455.000.000   |                |                |                  |                  |
| 8          | Các nhiệm vụ chi khác                                    |                 |                |                |                  |                  |
| <b>II</b>  | <b>Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSDP</b> | 10.319.000.000  | 3.833.582.000  | 3.833.582.000  | 37               |                  |
| <b>III</b> | <b>Chi chuyển nguồn sang năm sau</b>                     |                 |                |                |                  |                  |

# **UỐC THỰC HIỆN THU NSNN 3 THÁNG ĐẦU NĂM 2026** (Kèm theo Báo cáo số 79/BC-UBND ngày 03/4/2026 của UBND xã Nghĩa Phương)

Đơn vị: Đồng

| STT | NỘI DUNG                                                                                                                        | Dự toán        | Ước thực hiện  |                | Ước quý I so (%) |                  |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|----------------|------------------|------------------|
|     |                                                                                                                                 |                | Quý I          | Lũy kế         | Dự toán          | Cùng kỳ năm 2026 |
| A   | B                                                                                                                               | 1              | 2              | 3              | 4                | 5                |
| A   | TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN                                                                                                      | 30.379.000.000 | 16.057.169.822 | 16.057.169.822 | 53               |                  |
| I   | Thu nội địa không kể dầu thô                                                                                                    | 30.379.000.000 | 16.057.169.822 | 16.057.169.822 | 53               |                  |
| 1   | Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo                                                                     |                | 2.977.600      | 2.977.600      |                  |                  |
| 2   | Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài                                                                            |                |                |                |                  |                  |
| 3   | Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh                                                                                         | 5.300.000.000  | 9.687.349.350  | 9.687.349.350  | 183              |                  |
| 4   | Thuế thu nhập cá nhân                                                                                                           | 2.081.000.000  | 1.205.410.895  | 1.205.410.895  | 58               |                  |
| 5   | Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan thuế thực hiện                                                                                |                |                |                |                  |                  |
| 6   | Các loại phí, lệ phí                                                                                                            | 47.000.000     | 1.540.511.700  | 1.540.511.700  | 3.278            |                  |
|     | Tráo: Lệ phí trước bạ                                                                                                           | 7.603.000.000  | 2.945.434.368  | 2.945.434.368  | 39               |                  |
| 7   | Các khoản thu về nhà, đất                                                                                                       | 5.333.000.000  | 288.343.294    | 288.343.294    | 5                |                  |
| -   | Thuế sử dụng đất nông nghiệp                                                                                                    |                |                |                |                  |                  |
| -   | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp                                                                                                | 271.000.000    | 105.343.963    | 105.343.963    | 39               |                  |
| -   | Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước                                                                                            | 62.000.000     | 29.195.031     | 29.195.031     | 47               |                  |
| -   | Thu tiền sử dụng đất                                                                                                            | 5.000.000.000  | 153.804.300    | 153.804.300    | 3                |                  |
| -   | Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước                                                                            |                |                |                |                  |                  |
| 8   | Thu từ khai thác, xử lý tài sản công xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công                         |                |                |                |                  |                  |
| 9   | Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết                                                                                               |                |                |                |                  |                  |
| 10  | Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước, cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện, thu tiền sử dụng khu vực biển | 9.569.000.000  |                |                |                  |                  |
| 11  | Thu tiền cấp quyền khai thác vùng biển                                                                                          |                |                |                |                  |                  |
| 12  | Thu khác ngân sách                                                                                                              | 446.000.000    | 387.142.615    | 387.142.615    | 87               |                  |
| 13  | Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác                                                                            |                |                |                |                  |                  |
| 14  | Thu hồi vốn, cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của NHNN                                                 |                |                |                |                  |                  |
| -   | Thu hồi vốn của Nhà nước tại các tổ chức kinh tế                                                                                |                |                |                |                  |                  |
| -   | Thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của Ngân hàng Nhà nước                                            |                |                |                |                  |                  |
| II  | Thu về dầu thô                                                                                                                  |                |                |                |                  |                  |
| III | Thu cân đối từ hoạt động xuất nhập khẩu                                                                                         |                |                |                |                  |                  |
| 1   | Thuế xuất khẩu                                                                                                                  |                |                |                |                  |                  |
| 2   | Thuế nhập khẩu                                                                                                                  |                |                |                |                  |                  |
| 3   | Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu                                                                                           |                |                |                |                  |                  |
| 4   | Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu                                                                                            |                |                |                |                  |                  |
| 5   | Thuế bổ sung đối với hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam                                                                            |                |                |                |                  |                  |
| 6   | Thuế bảo vệ môi trường hàng nhập khẩu                                                                                           |                |                |                |                  |                  |
| 7   | Thu khác                                                                                                                        |                |                |                |                  |                  |
| IV  | Thu Viện trợ                                                                                                                    |                |                |                |                  |                  |
| B   | Hoàn thuế GTGT, thuế TTĐB và các khoản thu khác                                                                                 |                |                |                |                  |                  |
| 1   | Hoàn thuế GTGT                                                                                                                  |                |                |                |                  |                  |
| 2   | Thuế TTĐB                                                                                                                       |                |                |                |                  |                  |
| 3   | Hoàn các khoản thu khác                                                                                                         |                |                |                |                  |                  |
| C   | THU NSDP ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP                                                                                               | 13.469.000.000 | 12.674.934.393 | 12.674.934.393 | 94               |                  |
| 1   | Từ các khoản thu phân chia giữa NSTW và NSDP                                                                                    | 11.505.000.000 | 7.023.279.532  | 7.023.279.532  | 61               |                  |
| 2   | Thuế GTGT (phần NSDP hưởng 30%)                                                                                                 |                |                |                |                  |                  |
| 3   | Các khoản thu NSDP hưởng 100%                                                                                                   | 1.964.000.000  | 5.651.654.861  | 5.651.654.861  | 288              |                  |

**ƯỚC THỰC HIỆN CHI NSNN 3 THÁNG ĐẦU NĂM 2026**

(Kèm theo Báo cáo số 79/BC-UBND ngày 03/4/2026 của UBND xã Nghĩa Phương)

Đơn vị: Đồng

| STT         | NỘI DUNG                                                        | Dự toán                | Ước thực hiện         |                       | Ước Quý I so (%) |         |
|-------------|-----------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------|---------|
|             |                                                                 |                        | Quý I                 | Lũy kế                | Dự toán          | Cùng kỳ |
| A           | B                                                               | 1                      | 2                     | 3                     | 4                | 5       |
|             | <b>TỔNG SỐ</b>                                                  | <b>192.989.000.000</b> | <b>34.509.286.951</b> | <b>34.509.286.951</b> | <b>18</b>        |         |
| <b>A</b>    | <b>CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>                         | <b>182.670.000.000</b> | <b>30.675.704.951</b> | <b>30.675.704.951</b> | <b>17</b>        |         |
| <b>I</b>    | <b>Chi đầu tư phát triển</b>                                    | <b>14.501.000.000</b>  | <b>996.434.000</b>    | <b>996.434.000</b>    | <b>7</b>         |         |
| 1           | Chi đầu tư phát triển theo ngành, lĩnh vực                      | 14.501.000.000         | 996.434.000           | 996.434.000           | 7                |         |
| 2           | Chi chương trình mục tiêu quốc gia                              |                        |                       |                       |                  |         |
| <b>II</b>   | <b>Chi trả lãi, phí tiền vay</b>                                |                        |                       |                       |                  |         |
| <b>III</b>  | <b>Chi thường xuyên theo lĩnh vực</b>                           | <b>163.714.000.000</b> | <b>29.679.270.951</b> | <b>29.679.270.951</b> | <b>18</b>        |         |
|             | Trong đó:                                                       |                        |                       |                       |                  |         |
|             | - Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề                             | 91.319.000.000         | 17.140.084.700        | 17.140.084.700        | 19               |         |
|             | - Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số    | 1.621.000.000          |                       |                       |                  |         |
| <b>IV</b>   | <b>Chi cho vay</b>                                              |                        |                       |                       |                  |         |
| <b>V</b>    | <b>Chi viện trợ</b>                                             |                        |                       |                       |                  |         |
| <b>VI</b>   | <b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>                         |                        |                       |                       |                  |         |
| <b>VII</b>  | <b>Dự phòng ngân sách nhà nước</b>                              | <b>4.455.000.000</b>   |                       |                       |                  |         |
| <b>VIII</b> | <b>Chi cải cách tiền lương, tính gián biên chế</b>              |                        |                       |                       |                  |         |
| <b>IX</b>   | <b>Các nhiệm vụ chi khác</b>                                    |                        |                       |                       |                  |         |
| <b>B</b>    | <b>CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NS CẤP TRÊN CHO NSDP</b> | <b>10.319.000.000</b>  | <b>3.833.582.000</b>  | <b>3.833.582.000</b>  | <b>37</b>        |         |
| 1           | Chi đầu tư thực hiện các chương trình, nhiệm vụ, dự án          |                        |                       |                       |                  |         |
| 2           | Chi thường xuyên thực hiện các chế độ, chính sách               | 10.319.000.000         | 3.833.582.000         | 3.833.582.000         | 37               |         |
| 3           | Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia                |                        |                       |                       |                  |         |

**TỈNH HÌNH SỬ DỤNG DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG,  
DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH TỈNH BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO ĐỊA PHƯƠNG VÀ QUỸ DỰ TRÙ TÀI CHÍNH**  
(Kèm theo Báo cáo số 79/BC-UBND ngày 03/4/2026 của UBND xã Nghĩa Phương)

| STT | Nội dung              | Dự phòng ngân sách địa phương |                   |                  | Dự phòng ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu cho địa phương |                |          | Quỹ dự trữ tài chính |                   |         |
|-----|-----------------------|-------------------------------|-------------------|------------------|------------------------------------------------------------|----------------|----------|----------------------|-------------------|---------|
|     |                       | Dự toán HĐND quyết định       | Lũy kế đã sử dụng | Còn lại          | Số ngân sách tỉnh bổ sung                                  | Số đã phân bổ  | Còn lại  | Số dư đầu năm        | Lũy kế đã sử dụng | Còn lại |
| A   | B                     | 1                             | 2                 | 3=1-2            | 4                                                          | 5              | 6=4-5    | 7                    | 8                 | 9=7-8   |
|     | <b>Tổng số</b>        | <b>4.455,000</b>              | <b>-</b>          | <b>4.455,000</b> | <b>361,620</b>                                             | <b>361,620</b> | <b>0</b> |                      |                   |         |
| 1   | Chi đầu tư phát triển |                               |                   |                  |                                                            |                |          |                      |                   |         |
| 2   | Chi thường xuyên      |                               |                   |                  | <b>361,620</b>                                             | <b>361,620</b> | <b>0</b> |                      |                   |         |

ĐVT: Triệu đồng